

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

**THÁNG 04 NĂM 2026**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trảng Biên, ĐN

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>186.891.790.281</b>	<b>269.007.428.922</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>51.414.016.678</b>	<b>165.368.963.410</b>
1. Tiền	111	22.332.016.678	165.368.963.410
2. Các khoản tương đương tiền	112	29.082.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>114.301.322.736</b>	<b>97.537.761.489</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110.113.989.048	91.192.788.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.109.776.806	6.502.123.299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	950.606.076	715.898.966
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(873.049.194)	(873.049.194)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.624.887.792</b>	<b>3.413.324.247</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.725.359.542	3.481.759.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(100.471.750)	(68.435.050)
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>4.551.563.075</b>	<b>2.687.379.776</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.561.092.725	1.828.935.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	2.990.470.350	858.444.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>	<b>399.363.584.365</b>	<b>355.628.436.542</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6.101.620.191</b>	<b>3.099.248.875</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	6.101.620.191	3.099.248.875
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>141.821.317.969</b>	<b>126.588.068.415</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	141.811.076.303	126.573.926.749
- Nguyên giá	222	388.478.530.762	367.775.867.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(246.667.454.459)	(241.201.940.938)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	10.241.666	14.141.666

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
- Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(348.221.334)	(344.321.334)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>142.860.080.706</b>	<b>113.704.192.212</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	251A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	251B		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	142.860.080.706	113.704.192.212
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>2.558.500.000</b>	<b>2.558.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	558.500.000	558.500.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>106.022.065.499</b>	<b>109.678.427.040</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	104.352.447.203	108.219.046.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	1.669.618.296	1.459.380.369
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>586.255.374.646</b>	<b>624.635.865.464</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>282.321.336.056</b>	<b>453.473.709.205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>155.348.685.469</b>	<b>352.436.548.252</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	49.854.459.417	95.206.526.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.899.176.951	25.316.501.290
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	146.300.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.270.456.832	5.509.571.828
5. Phải trả người lao động	315	1.620.002.756	11.507.275.425
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.228.206.384	12.300.639.697
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	154.112.900	19.565.111
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.758.172.402	128.712.752.013
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	65.506.513.199	70.151.904.618
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	911.284.628	3.711.812.187
13. Quỹ bình ổn giá	324	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>126.972.650.587</b>	<b>101.037.160.953</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	29.830.206.854	28.779.017.220
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	6.781.959.570	6.781.959.570
8. Phải trả dài hạn khác	338	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	90.360.484.163	65.476.184.163
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342A		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	342B		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)</b>	<b>400</b>	<b>303.934.038.590</b>	<b>171.162.156.259</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn	412	76.844.856.111	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	52.341.982.490	52.341.982.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	74.747.199.989	68.820.173.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	68.558.262.915	29.999.420.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	6.188.937.074	38.820.753.688
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>586.255.374.646</b>	<b>624.635.865.464</b>

Phê duyệt, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Lập biểu



Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106.608.381.914	81.915.999.704
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	106.608.381.914	81.915.999.704
4	Giá vốn hàng bán	11	92.505.298.832	68.515.357.177
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.103.083.082	13.400.642.527
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	84.588.598	5.415.589
7	Chi phí tài chính	22	1.107.250.702	1.356.784.000
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	1.107.250.702	1.356.784.000
8	Chi phí bán hàng	25	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.240.028.420	5.562.314.372
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	7.840.392.558	6.486.959.744
11	Thu nhập khác	31	313.077.572	314.171.690
12	Chi phí khác	32	192.443.663	299.317.170
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	120.633.909	14.854.520
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.961.026.467	6.501.814.264
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	1.982.327.320	1.394.970.567
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(210.237.927)	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.188.937.074	5.106.843.697

Người lập

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Phê duyệt, ngày 15 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Trần Anh Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.961.026.467	6.501.814.264
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.469.413.521	5.109.889.083
- Các khoản dự phòng	03	32.036.700	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(84.588.598)	(5.415.589)
- Chi phí lãi vay	06	1.107.250.702	1.356.784.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.485.138.792	12.963.071.758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.897.958.512	14.877.474.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(761.915.387)	(27.306.023.821)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.134.442.118	11.007.932.236
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(225.304.174.891)	11.807.507.275
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.222.875.702)	(2.503.464.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.655.736.157)	(2.600.806.385)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.405.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.062.438.413)	(3.303.345.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(195.489.601.128)	14.943.751.331
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(53.633.698.894)	(3.550.119.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.588.598	5.415.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.549.110.296)	(3.544.704.155)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	126.844.856.111	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	56.706.029.950	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.467.121.369)	(11.220.700.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	147.083.764.692	(11.229.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(113.954.946.732)	169.797.176
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	165.368.963.410	14.472.464.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	51.414.016.678	14.642.261.755

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương



Đã duyệt, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Trần Anh Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47033000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 07 tháng 01 năm 2026. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 là 100 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển KCN	20.000.000.000	20%	20.000.000.000	20%
Công ty CP Môi trường Sonadezi	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
Công ty CP Sonadezi Long Thành	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Phát triển Đô thị CN số 2	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	3.000.000.000	3%	3.000.000.000	3%
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2%	2.000.000.000	2%
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Các cổ đông khác	53.000.000.000	53%	53.000.000.000	53%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại, tư vấn môi trường

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 07/01/2026 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 07/01/2026, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón vi sinh, mùn vi sinh từ hoạt động xử lý rác thải.
- Các hoạt động khác.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

##### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

##### 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### 2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### 3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### 4. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 Năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 Năm

##### 5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	67.061.255	3.590.215
Tiền gửi không kỳ hạn	22.264.955.423	165.365.373.195
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng)	29.082.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.414.016.678</b>	<b>165.368.963.410</b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	12.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>

#### 3. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100%.

Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, P. Trán Biên, tỉnh Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.

#### 4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.322.551.759</b>	<b>2.853.471.624</b>
Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2	160.920.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi		6.210.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	30.996.000	26.082.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	27.540.000	667.248.624
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	353.711.880	289.491.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		821.124.540
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	434.658.258	595.055.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	61.884.000	60.318.000
Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp	243.877.621	379.409.338
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	8.964.000	8.532.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>108.791.437.289</b>	<b>88.339.316.794</b>
Ban quản lý Dịch vụ Công ích phường Trảng Biên	13.288.695.720	4.812.748.929
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Bình	8.357.686.323	3.767.034.608
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Hồ Nai	4.899.912.099	1.770.132.061
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Hưng	4.795.996.072	1.512.824.065
Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	2.948.367.426	3.008.580.074
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	1.227.165.185	7.811.581.853
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Long Thành	169.057.394	169.057.394
Các khách hàng khác	73.104.557.070	65.487.357.810
<b>Cộng</b>	<b>110.113.989.048</b>	<b>91.192.788.418</b>

#### 5. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Trả trước cho bên liên quan</b>	-	<b>50.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình		50.000.000
<b>Trả trước cho khách hàng khác</b>	<b>4.109.776.806</b>	<b>6.452.123.299</b>
Cty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực Đồng Nai	1.336.158.525	-
	1.192.716.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Base Enterprise	128.160.000	128.160.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh	-	4.004.435.013
Các nhà cung cấp khác	1.252.742.281	2.119.528.286
<b>Cộng</b>	<b>4.109.776.806</b>	<b>6.502.123.299</b>

#### 6. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>581.410.506</b>	<b>532.729.830</b>
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	48.681.666	990
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	532.728.840	532.728.840
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>369.195.570</b>	<b>183.169.136</b>
Phải thu khác	369.195.570	183.169.136
<b>Cộng</b>	<b>950.606.076</b>	<b>715.898.966</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	2.425.911.968	1.423.154.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.299.447.574	2.058.605.145
<b>Cộng</b>	<b>4.725.359.542</b>	<b>3.481.759.297</b>

Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 2.299.447.574 đồng; Là các chi phí đã phát sinh nhưng trong kỳ chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu, quyết toán để ghi nhận doanh thu.

**8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.828.935.375	123.151.730	390.994.380	1.561.092.725
<b>Cộng</b>	<b>1.828.935.375</b>	<b>123.151.730</b>	<b>390.994.380</b>	<b>1.561.092.725</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Hình thành TSCĐ	Đưa vào phân bổ	Đưa vào chi phí trong năm	31/03/2026
Công trình Khu xử lý Quang Trung	73.225.582.154	51.731.788.408	19.270.998.655	4.003.585.564		101.682.786.343
Nhà hàng Sonadezi		110.451.701				110.451.701
Dự án lộ C-D	40.478.610.058	588.232.604				41.066.842.662
<b>Cộng</b>	<b>113.704.192.212</b>	<b>52.430.472.713</b>	<b>19.270.998.655</b>	<b>4.003.585.564</b>	<b>-</b>	<b>142.860.080.706</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, khác dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2026	216.225.156.926	138.013.333.553	10.894.822.502	2.642.554.706	367.775.867.687
Đầu tư hoàn thành	18.178.658.543	1.002.180.528	1.521.824.004		20.702.663.075
<b>31/03/2026</b>	<b>234.403.815.469</b>	<b>139.015.514.081</b>	<b>12.416.646.506</b>	<b>2.642.554.706</b>	<b>388.478.530.762</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2026	120.108.167.425	109.878.839.559	8.572.379.248	2.642.554.706	241.201.940.938
Trích khấu hao	2.946.567.953	2.355.210.743	163.734.825		5.465.513.521
<b>31/03/2026</b>	<b>123.054.735.378</b>	<b>112.234.050.302</b>	<b>8.736.114.073</b>	<b>2.642.554.706</b>	<b>246.667.454.459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2026	96.116.989.501	28.134.493.994	2.322.443.254		126.573.926.749
<b>31/03/2026</b>	<b>111.349.080.091</b>	<b>26.781.463.779</b>	<b>3.680.532.433</b>	<b>-</b>	<b>141.811.076.303</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	358.463.000	344.321.334	14.141.666
Khấu hao trong kỳ		3.900.000	(3.900.000)
<b>31/03/2026</b>	<b>358.463.000</b>	<b>348.221.334</b>	<b>10.241.666</b>

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (thẻ chấp mở thư bảo lãnh đến năm 2031) tại ngân hàng Vietinbank KCN	558.500.000	558.500.000
<b>Cộng</b>	<b>558.500.000</b>	<b>558.500.000</b>

**13. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	108.219.046.671	5.005.347.410	8.871.946.878	104.352.447.203
<b>Cộng</b>	<b>108.219.046.671</b>	<b>5.005.347.410</b>	<b>8.871.946.878</b>	<b>104.352.447.203</b>

**14. Phải trả cho người bán**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>3.716.362.069</b>	<b>4.689.284.917</b>
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	3.458.795.719	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	246.240.000	262.548.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	11.326.350	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2	-	4.405.660.287
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	21.076.630
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>46.138.097.348</b>	<b>90.517.241.166</b>
Công ty TNHH Sixei	9.761.605.500	25.938.964.687
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương	6.665.259.722	3.097.315.661
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Khôi Anh Phát	5.876.657.136	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Dịch Vụ Thu Nguyễn	5.843.419.506	-
Công ty TNHH Thiết Vượng	4.932.841.140	4.784.966.622
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Bảo Phát	56.889.135	6.859.276.344
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực	-	18.965.841.475
Phải trả cho các đối tượng khác	13.001.425.209	30.870.876.377
<b>Cộng</b>	<b>49.854.459.417</b>	<b>95.206.526.083</b>

#### 15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>12.182.500</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	12.182.500	-
<b>Người mua trả tiền trước khác</b>	<b>27.886.994.451</b>	<b>25.316.501.290</b>
Công ty TNHH MTV Thanh Sinh	15.314.172.000	15.314.172.000
Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Công Nghệ Cao MKD	5.547.494.152	5.547.494.152
Công ty CP Môi trường Đại Phát Thắng Lợi	3.342.852.019	3.342.852.019
Các khách hàng khác	3.682.476.280	1.111.983.119
<b>Cộng</b>	<b>27.899.176.951</b>	<b>25.316.501.290</b>

#### 16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước	146.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>146.300.000</b>	<b>-</b>

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ được	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.581.648.715	1.982.327.320	4.655.736.157	-	1.908.239.878
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.230.092	750.000.473	971.628.706	-	40.601.859
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	665.693.021	123.151.730	665.693.020	-	123.151.731
<b>Cộng (*)</b>	<b>-</b>	<b>5.509.571.828</b>	<b>2.855.479.523</b>	<b>6.293.057.883</b>	<b>-</b>	<b>2.071.993.468</b>

#### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	448.719.000	1.564.344.000
Các khoản phải trả khác	4.779.487.384	10.736.295.697
<b>Cộng</b>	<b>5.228.206.384</b>	<b>12.300.639.697</b>

#### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  
Khu xử lý Quang Trung  
**Cộng**

	31/03/2026	01/01/2026
	1.669.618.296	1.459.380.369
<b>Cộng</b>	<b>1.669.618.296</b>	<b>1.459.380.369</b>

## 20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

### Phải trả các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi

### Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Các khoản phải trả khác

**Cộng**

	31/03/2026	01/01/2026
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>658.172.402</b>	<b>127.612.752.013</b>
Các khoản phải trả khác	658.172.402	127.466.452.013
<b>Cộng</b>	<b>1.758.172.402</b>	<b>128.712.752.013</b>

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

### Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Nợ dài hạn chuyển sang Nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/03/2026
Quỹ môi trường				36.088.800.000	36.088.800.000
Quỹ đầu tư phát triển				12.500.000.000	12.500.000.000
Vietinbank KCN	26.168.104.618	12.132.029.950	21.382.421.369		16.917.713.199
<b>Cộng</b>	<b>26.168.104.618</b>	<b>12.132.029.950</b>	<b>21.382.421.369</b>	<b>48.588.800.000</b>	<b>65.506.513.199</b>

### Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/03/2026
Quỹ môi trường	63.871.000.000	44.574.000.000	8.834.700.000	36.088.800.000	63.521.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	45.588.984.163	-	6.250.000.000	12.500.000.000	26.838.984.163
<b>Cộng</b>	<b>109.459.984.163</b>	<b>44.574.000.000</b>	<b>15.084.700.000</b>	<b>48.588.800.000</b>	<b>90.360.484.163</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	
Tại ngày 01/01/2025	50.000.000.000	-	50.139.143.08	51.607.938.301	151.747.081.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.820.753.688	38.820.753.688
Chia cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	2.202.839.407	(2.202.839.407)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.854.968.961)	(3.854.968.961)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-	-	(550.709.852)	(550.709.852)
Tại ngày 01/01/2026	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>52.341.982.49</b>	<b>68.820.173.769</b>	<b>171.162.156.259</b>
Lãi trong năm	-	-	-	6.188.937.074	6.188.937.074
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	-	-

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.675.892)	(13.675.892)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-	(248.234.962)	(248.234.962)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	50.000.000.000	76.844.856.111		126.844.856.111
Nhận từ quỹ phúc lợi	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ 31/03/2026</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>76.844.856.111</b>	<b>52.341.982.49</b>	<b>74.747.199.989</b>
			<b>303.934.038.590</b>	

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải	94.633.137.598	77.536.777.707
- Doanh thu hoạt động khác	11.975.244.316	4.379.221.997
	<b>106.608.381.914</b>	<b>81.915.999.704</b>

### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền</b>	<b>82.600.000</b>	<b>884.363.150</b>
Xử lý nước thải và chất thải		28.619.700
Tư vấn môi trường		111.000.000
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	82.600.000	744.743.450
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai</b>	<b>175.708.000</b>	<b>87.850.000</b>
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	175.708.000	87.850.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2</b>	<b>149.000.000</b>	-
Xử lý nước thải và chất thải	149.000.000	
Tư vấn môi trường	-	
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</b>	<b>13.090.060.062</b>	<b>13.049.480.984</b>
Xử lý nước thải và chất thải	12.769.399.062	12.779.962.484
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	109.340.000	75.600.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	211.321.000	193.918.500
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình</b>	<b>494.731.424</b>	<b>250.812.553</b>
Vận hành duy trì bảo dưỡng thiết bị NM XLNT Thạnh Phú	71.336.850	107.005.275
Xử lý nước thải và chất thải		
Điện, nước, dầu Do - Xuân lộc	104.433.231	69.407.278
Tư vấn môi trường	231.442.593	
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	76.500.000	74.400.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	11.018.750	-
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</b>	<b>402.461.350</b>	<b>306.389.486</b>
Xử lý nước thải và chất thải	402.461.350	306.389.486
Tư vấn môi trường		
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức</b>	<b>87.793.900</b>	<b>658.181.050</b>

Xử lý nước thải và chất thải		578.766.850
Tư vấn môi trường	87.793.900	79.414.200
<b>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai</b>	<b>7.199.352</b>	<b>7.791.408</b>
Xử lý nước thải và chất thải	7.199.352	7.791.408
<b>Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp</b>	<b>696.950.406</b>	-
Xử lý nước thải và chất thải	32.354.256	
Vệ sinh công nghiệp	664.596.150	
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</b>	-	<b>13.325.000</b>
Xử lý nước thải và chất thải		13.325.000
<b>Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai</b>	<b>24.900.000</b>	<b>23.700.000</b>
Vệ sinh công nghiệp	24.900.000	23.700.000
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi</b>	<b>2.500.000</b>	-
Vệ sinh công nghiệp	2.500.000	-
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải	84.435.052.091	65.322.554.551
Giá vốn hoạt động khác	8.070.246.741	3.192.802.626
<b>Cộng</b>	<b>92.505.298.832</b>	<b>68.515.357.177</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	84.588.598	5.415.589
<b>Cộng</b>	<b>84.588.598</b>	<b>5.415.589</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Chi phí lãi vay	1.107.250.702	1.356.784.000
<b>Cộng</b>	<b>1.107.250.702</b>	<b>1.356.784.000</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Chi phí cho nhân viên	2.331.472.731	2.648.977.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.647.785	81.214.743
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	135.345.282	52.796.460
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.516.562.622	2.776.325.840
<b>Cộng</b>	<b>5.240.028.420</b>	<b>5.562.314.372</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Các khoản thu nhập khác	313.077.572	314.171.690
<b>Cộng</b>	<b>313.077.572</b>	<b>314.171.690</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Các khoản chi phí khác	192.443.663	299.317.170
<b>Cộng</b>	<b>192.443.663</b>	<b>299.317.170</b>
<b>8. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.982.327.320	1.394.970.567
<b>Cộng</b>	<b>1.982.327.320</b>	<b>1.394.970.567</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.164.850.314	19.074.076.196
Chi phí nhân công	9.149.982.927	12.155.469.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.618.208.557	7.857.638.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.536.565.261	6.448.665.642
Chi phí khác	2.516.562.622	55.351.658.150
<b>Cộng</b>	<b>97.986.169.681</b>	<b>100.887.508.234</b>

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VII.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền</b>	-	<b>718.976.503</b>
Nhận cung cấp dịch vụ		718.976.503
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2</b>	-	<b>2.211.249.340</b>
Nhận cung cấp dịch vụ		2.211.249.340
Chia cổ tức		
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</b>	<b>124.745.352</b>	<b>128.053.499</b>
Nhận cung cấp dịch vụ	124.745.352	128.053.499
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình</b>	<b>1.683.299.240</b>	<b>1.655.932.900</b>
Nhận cung cấp dịch vụ	1.571.502.500	1.578.703.000
Thu chi hộ	111.796.740	77.229.900
<b>Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi</b>	-	<b>2.160.000</b>
Nhận cung cấp dịch vụ		2.160.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</b>	<b>22.083.450</b>	<b>5.635.500</b>
Nhận cung cấp dịch vụ	22.083.450	5.635.500
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</b>	<b>10.442.466.777</b>	-
Nhận hồ sơ mời thầu	4.000.000	-
Nhận cung cấp dịch vụ	10.438.466.777	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp</b>	<b>246.692.081</b>	-
Nhận cung cấp dịch vụ	246.692.081	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi</b>	<b>657.721.429</b>	<b>729.300.000</b>
Nhận cung cấp dịch vụ	657.721.429	729.300.000
Nhận cổ tức		

Phê duyệt, ngày 15 tháng 04 năm 2026



Trần Minh Tuyết Trinh  
Lập Biểu





Nguyễn Hoàng Dương  
Kế toán trưởng

Trần Anh Dũng  
Tổng Giám đốc